

CTCP CẢNG XANH VIP

Số: 1108/2003

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP CẢNG XANH VIP**

- Mã chứng khoán: VGR
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3552157 Fax:
- Email:..... Website: www.vipgreenport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Bán niên năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 11/08/2023 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Bán niên 2023;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người ĐQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Thị Thuý Nga



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG XANH VIP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh Bán niên năm 2023 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Bán niên năm 2022	Bán niên năm 2023	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	143.785.114.211	109.468.712.758	34.316.401.453	23.87%

Nguyên nhân chủ yếu:

Do sửa chữa lớn và nạo vét tiến hành vào cuối năm nên chi phí phân bổ kéo dài sang năm nay làm giá vốn tăng xấp xỉ 20 tỷ của Bán niên năm nay so với năm ngoài. Ngoài ra lịch tàu trùng nhiều nên phải đưa tàu sang khai thác ở các cảng khác.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận Bán niên năm 2023 giảm mạnh so với Bán niên năm 2022.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên, CBTT;
- Lưu TC-KT.

GIÁM ĐỐC

**Giám đốc
Toạ Công Thông**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đầu tư

Số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu.

Được thay thế bởi:

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 4) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Đầu tư

Số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch
Ông Tạ Công Thông	Thành viên
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Chang Yen I	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Công Thông	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/3/2023)
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/3/2023)
Ông Nguyễn Dương Kim Khôi	Phó Giám đốc
Ông Tạ Công Thông	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/3/2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tạ Công Thông	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Càng Xanh VIP ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Công Thông
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 10 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3491
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		511.599.377.305	587.771.132.038
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	112.152.092.331	218.013.704.104
111	Tiền		14.538.399.053	9.220.950.679
112	Các khoản tương đương tiền		97.613.693.278	208.792.753.425
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		261.148.000.000	212.031.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	261.148.000.000	212.031.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		72.635.771.607	71.911.878.723
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	65.993.817.611	60.867.257.145
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.882.052.915	3.984.044.188
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	2.759.901.081	7.060.577.390
140	Hàng tồn kho	7	18.707.406.576	19.003.892.376
141	Hàng tồn kho		18.707.406.576	19.003.892.376
150	Tài sản ngắn hạn khác		46.956.106.791	66.810.656.835
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	20.438.903.083	32.840.246.070
152	Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	12(a)	26.517.203.708	33.970.410.765
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		600.475.563.282	659.550.307.108
220	Tài sản cố định		326.453.920.373	367.847.091.568
221	Tài sản cố định hữu hình	9	326.416.420.368	367.804.591.565
222	Nguyên giá		1.170.165.193.407	1.153.283.975.589
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(843.748.773.039)	(785.479.384.024)
227	Tài sản cố định vô hình		37.500.005	42.500.003
228	Nguyên giá		2.032.375.000	2.032.375.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.994.874.995)	(1.989.874.997)
240	Tài sản dở dang dài hạn	10	127.500.000	11.928.306.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		127.500.000	11.928.306.000
260	Tài sản dài hạn khác		273.894.142.909	279.774.909.540
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	273.894.142.909	279.774.909.540
270	TỔNG TÀI SẢN		1.112.074.940.587	1.247.321.439.146

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		99.090.132.603	80.073.708.282
310	Nợ ngắn hạn		99.090.132.603	80.073.708.282
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	27.638.246.719	18.016.711.658
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		213.616.045	118.791.744
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	8.243.378.025	9.700.381.625
314	Phải trả người lao động	13	10.052.877.429	9.784.224.812
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	8.985.631.819	3.757.273.877
319	Phải trả ngắn hạn khác		409.901.280	275.043.280
320	Vay ngắn hạn	15	36.600.000.000	36.600.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	6.946.481.286	1.821.281.286
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.012.984.807.984	1.167.247.730.864
410	Vốn chủ sở hữu		1.012.984.807.984	1.167.247.730.864
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	632.500.000.000	632.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		632.500.000.000	632.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	(94.000.000)	(94.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	39.126.504.639	39.126.504.639
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	341.452.303.345	495.715.226.225
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		295.233.590.587	285.801.662.410
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		46.218.712.758	209.913.563.815
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.112.074.940.587	1.247.321.439.146



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Tạ Công Thông
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	405.809.962.605	399.491.799.405
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	405.809.962.605	399.491.799.405
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(245.667.109.144)	(210.282.704.189)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	160.142.853.461	189.209.095.216
21	Doanh thu hoạt động tài chính	11.403.299.733	4.920.141.694
22	Chi phí tài chính	(2.549.626.521)	(89.375.287)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.155.156.165)	-
25	Chi phí bán hàng	(19.911.231.402)	(15.487.446.815)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.907.874.142)	(11.110.754.806)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	130.177.421.129	167.441.660.002
32	Chi phí khác	(5.346.943.212)	(1.007.117.250)
40	Lỗ khác	(5.346.943.212)	(1.007.117.250)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.830.477.917	166.434.542.752
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(15.361.765.159)	(22.649.428.541)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	109.468.712.758	143.785.114.211
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.731	2.273
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.731	2.273



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Tạ Công Thông
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	124.830.477.917	166.434.542.752
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	58.274.389.013	57.231.832.384
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	688.907.382	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.356.501.709)	(4.555.207.153)
06	Chi phí lãi vay	1.155.156.165	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	174.592.428.768	219.111.167.983
09	Giảm các khoản phải thu	4.758.087.849	12.780.926.367
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	296.485.800	(3.823.588.385)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11.685.982.599	(8.917.516.698)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	18.282.109.618	(1.743.159.720)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.186.241.096)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	(15.857.074.144)	(18.414.993.727)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.874.800.000)	(3.950.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	189.696.979.394	195.042.335.820
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(5.080.411.818)	(177.500.000)
23	Tiền gửi ngân hàng	(220.117.000.000)	(252.500.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	171.000.000.000	90.500.000.000
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	12.327.728.033	3.526.651.537
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(41.869.683.785)	(158.650.848.463)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	36.600.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(36.600.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(253.000.000.000)	(94.875.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(253.000.000.000)	(94.875.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(105.172.704.391)	(58.483.512.643)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 218.013.704.104	125.358.613.123
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(688.907.382)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 112.152.092.331	66.875.100.480



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Tạ Công Thông
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 4) được cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 212 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 206 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Ước tính chi phí bồi thường cho giá trị hàng hóa bị tổn thất trong quá trình Công ty cung cấp dịch vụ bốc xếp cho khách hàng (Thuyết minh 14 và 26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	309.803.895	243.939.029
Tiền gửi ngân hàng	14.228.595.158	8.977.011.650
Các khoản tương đương tiền (*)	97.613.693.278	208.792.753.425
	<u>112.152.092.331</u>	<u>218.013.704.104</u>

(*) Bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất là 4,3% - 5%/năm (2022: 5,7% - 6%/năm).

4 ĐẦU TỪ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>261.148.000.000</u>	<u>212.031.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam có lãi suất là 7,0% - 8,6%/năm (2022: 3,8% - 10,0%/năm) và bằng Đô la Mỹ có lãi suất 0%. Ngoài ra, số dư tiền gửi trị giá 1.700.000 Đô la Mỹ (2022: 1.700.000 Đô la Mỹ) theo hợp đồng tiền gửi số 0121122022/TGCKH được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

Số dư bao gồm khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng là 1.200.000.000 Đồng (2022: 1.200.000.000 Đồng) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	30.318.083.109	29.786.604.228
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Maersk Line A/S</i>	22.467.035.045	21.412.015.224
- <i>Các khách hàng khác</i>	7.851.048.064	8.374.589.004
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	35.675.734.502	31.080.652.917
	<u>65.993.817.611</u>	<u>60.867.257.145</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi tiền gửi dự thu	2.259.351.372	4.230.577.696
Khác	500.549.709	2.829.999.694
	<u>2.759.901.081</u>	<u>7.060.577.390</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	<u>18.707.406.576</u>	<u>-</u>	<u>19.003.892.376</u>	<u>-</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ, dụng cụ	3.624.271.636	5.278.961.563
Chi phí bảo dưỡng, tu sửa	6.010.775.092	23.256.820.417
Chi phí thuê bãi	10.014.545.454	3.338.181.816
Khác	789.310.901	966.282.274
	<u>20.438.903.083</u>	<u>32.840.246.070</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)**(b) Dài hạn**

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Thuê cơ sở hạ tầng (*)	270.552.550.084	275.177.380.000
Công cụ, dụng cụ	926.049.585	1.284.312.500
Khác	2.415.543.240	3.313.217.040
	<u>273.894.142.909</u>	<u>279.774.909.540</u>

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 11 năm 2014 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo Hợp đồng đề ngày 5 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Từ 1.1.2023	Từ 1.1.2022
	đến 30.6.2023	đến 31.12.2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	279.774.909.540	288.393.900.247
Tăng	830.000.000	3.899.530.202
Phân bổ	(6.710.766.631)	(12.518.520.909)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>273.894.142.909</u>	<u>279.774.909.540</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

9 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	394.611.873.892	59.368.682.563	694.752.056.784	4.551.362.350	1.153.283.975.589
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	-	16.881.217.818	-	16.881.217.818
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	394.611.873.892	59.368.682.563	711.633.274.602	4.551.362.350	1.170.165.193.407
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(212.247.453.439)	(51.748.302.354)	(517.297.006.218)	(4.186.622.013)	(785.479.384.024)
Khấu hao trong kỳ	(15.195.455.863)	(2.486.576.330)	(40.537.416.824)	(49.939.998)	(58.269.389.015)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	(227.442.909.302)	(54.234.878.684)	(557.834.423.042)	(4.236.562.011)	(843.748.773.039)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	182.364.420.453	7.620.380.209	177.455.050.566	364.740.337	367.804.591.565
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	167.168.964.590	5.133.803.879	153.798.851.560	314.800.339	326.416.420.368

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 112.965.066.519 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 92.406.615.634 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thiết kế cải tạo khu văn phòng	127.500.000	127.500.000
Phương tiện vận tải	-	11.800.806.000
	<u>127.500.000</u>	<u>11.928.306.000</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND	Từ 1.1.2022 đến 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.928.306.000	127.500.000
Tăng	5.080.411.818	11.800.806.000
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 9)	(16.881.217.818)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>127.500.000</u>	<u>11.928.306.000</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	5.787.666.694	9.154.581.105
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	21.850.580.025	8.862.130.553
	<u>27.638.246.719</u>	<u>18.016.711.658</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	33.970.410.765	15.849.275.670	-	(23.302.482.727)	26.517.203.708
b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	23.541.867.727	(220.385.000)	(23.302.482.727)	19.000.000
Thuế TNDN	8.645.756.878	15.361.765.159	(15.857.074.144)	-	8.150.447.893
Thuế thu nhập cá nhân	1.054.624.747	1.948.430.668	(2.929.125.283)	-	73.930.132
Thuế khác	-	320.880.000	(320.880.000)	-	-
	<u>9.700.381.625</u>	<u>41.172.943.554</u>	<u>(19.327.464.427)</u>	<u>(23.302.482.727)</u>	<u>8.243.378.025</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lương	1.910.657.782	1.655.642.859
Chi phí thưởng	8.142.219.647	8.128.581.953
	<u>10.052.877.429</u>	<u>9.784.224.812</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoa hồng	3.586.769.660	3.523.534.421
Dự phòng chi phí bồi thường (*)	5.000.000.000	-
Khác	398.862.159	233.739.456
	<u>8.985.631.819</u>	<u>3.757.273.877</u>

(*) Trong kỳ, trong quá trình bốc xếp Công ty đã gây ra tổn thất cho hàng hóa của một khách hàng. Tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với khách hàng và các đơn vị liên quan. Chi phí ước tính để bồi thường cho giá trị hàng hóa bị tổn thất mà Công ty phải chi trả là khoảng 5 tỷ Đồng và chi phí này có thể thay đổi sau khi hoàn thành công việc thẩm định tổn thất. Khoản này được ghi nhận trên khoản mục chi phí khác (Thuyết minh 26).

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng	<u>36.600.000.000</u>	<u>36.600.000.000</u>	<u>(36.600.000.000)</u>	<u>36.600.000.000</u>

Đây là khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Á Châu theo Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng số SHP.DN.2870.191222 đề ngày 20 tháng 12 năm 2022. Thời hạn vay là 8 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất vay 4,5% được cố định trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày kế tiếp lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay có tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi số 0121122022/TGCKH giá trị 1.700.000 Đô la Mỹ (Thuyết minh 4). Lãi vay và gốc vay được trả một lần vào cuối kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND	Từ 1.1.2022 đến 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.821.281.286	1.142.581.286
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 18)	8.000.000.000	5.500.000.000
Sử dụng trong kỳ	(2.874.800.000)	(4.821.300.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.946.481.286</u>	<u>1.821.281.286</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2023	31.12.2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ Phần Container Việt Nam	47.025.000	74,35%	47.025.000	74,35%
Công ty Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	13.750.000	21,74%	13.750.000	21,74%
Cổ đông khác	2.475.000	3,91%	2.475.000	3,91%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>63.250.000</u>	<u>100,0%</u>	<u>63.250.000</u>	<u>100,0%</u>

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1.1.2022	<u>63.250.000</u>	<u>632.500.000.000</u>
Tại ngày 31.12.2022	<u>63.250.000</u>	<u>632.500.000.000</u>
Tại ngày 30.6.2023	<u>63.250.000</u>	<u>632.500.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	632.500.000.000	(94.000.000)	-	426.303.167.049	1.058.709.167.049
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	273.163.563.815	273.163.563.815
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	39.126.504.639	(39.126.504.639)	-
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(94.875.000.000)	(94.875.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	(63.250.000.000)	(63.250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	495.715.226.225	1.167.247.730.864
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	109.468.712.758	109.468.712.758
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(2.731.635.638)	(2.731.635.638)
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	(189.750.000.000)	(189.750.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (**)	-	-	-	(63.250.000.000)	(63.250.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	341.452.303.345	1.012.984.807.984

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 3 tháng 3 năm 2023, Công ty trích 189.750.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 để trả cổ tức cho các cổ đông, đồng thời trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 8.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 16), và trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 2.731.635.638 Đồng.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2023/NQ-HĐQT đề ngày 16 tháng 5 năm 2023, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền là 63.250.000.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	109.468.712.758	143.785.114.211
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>109.468.712.758</u>	<u>143.785.114.211</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.731</u>	<u>2.273</u>

(*) Công ty không xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính cuối năm theo số liệu được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 359.963 Đô la Mỹ và 7,67 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69.591 Đô la Mỹ và 7,67 Euro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Bốc dỡ container	345.068.058.771	340.209.130.830
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	27.404.244.389	29.022.619.357
Doanh thu tàu lai	5.261.662.800	6.115.273.102
Doanh thu cầu bến, lưu bãi	9.142.481.607	8.175.231.640
Doanh thu hoa hồng	11.087.024.250	8.120.418.500
Dịch vụ khác	7.846.490.788	7.849.125.976
	<u>405.809.962.605</u>	<u>399.491.799.405</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	22.905.896.314	19.013.608.050
Chi phí khấu hao	57.652.386.200	56.736.589.378
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.529.816.031	12.539.511.492
Chi phí vận chuyển	34.394.606.280	32.361.350.611
Chi phí sửa chữa và cải tạo	26.542.981.925	5.771.807.435
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	11.802.222.860	14.650.080.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.918.799.378	60.321.117.021
Chi phí khác	3.920.400.156	8.888.639.724
	<u>245.667.109.144</u>	<u>210.282.704.189</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	10.356.501.709	4.555.207.153
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.046.798.024	364.934.541
	<u>11.403.299.733</u>	<u>4.920.141.694</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí hoa hồng	14.792.584.584	10.041.600.556
Chi phí nhân viên	1.640.515.623	2.094.892.093
Chi phí khác	3.478.131.195	3.350.954.166
	<u>19.911.231.402</u>	<u>15.487.446.815</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	11.689.379.808	5.113.281.900
Chi phí khấu hao	622.002.813	495.243.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.820.437.030	2.793.341.315
Chi phí khác	1.776.054.491	2.708.888.585
	<u>18.907.874.142</u>	<u>11.110.754.806</u>

26 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí bồi thường (Thuyết minh 14)	5.000.000.000	-
Chi phí khác	346.943.212	1.007.117.250
	<u>5.346.943.212</u>	<u>1.007.117.250</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (2016 - 2019) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2020 - 2028).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (TIẾP THEO)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	124.830.477.917	166.434.542.752
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	24.966.095.583	33.286.908.550
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	4.601.240.297	3.121.803.444
- Thuế được giảm	(14.205.570.721)	(18.204.355.996)
- Dự phòng thiếu của năm trước	-	4.445.072.543
Chi phí thuế TNDN (*)	15.361.765.159	22.649.428.541
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	15.361.765.159	22.649.428.541
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	15.361.765.159	22.649.428.541

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	36.235.791.745	26.221.782.043
Chi phí khấu hao	58.274.389.013	57.231.832.384
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.529.816.031	12.539.511.492
Chi phí vận chuyển	34.394.606.280	32.361.350.611
Chi phí sửa chữa và cải tạo	26.542.981.925	5.771.807.435
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	11.802.222.860	14.650.080.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.191.770.369	74.688.831.240
Chi phí khác	7.514.636.465	13.415.710.127
	284.486.214.688	236.880.905.810

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận	345.068.058.771	27.404.244.389	33.337.659.445	405.809.962.605
Chi phí không phân bổ				(296.341.249.847)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				109.468.712.758
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận	340.209.130.830	29.022.619.357	30.260.049.218	399.491.799.405
Chi phí không phân bổ				(255.706.685.194)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				143.785.114.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tài sản của bộ phận	50.966.132.053	7.176.171.059	7.851.514.499	65.993.817.611
Tài sản không phân bổ				1.046.081.122.976
Tổng tài sản				1.112.074.940.587
Nợ phải trả của bộ phận	23.030.794.255	-	4.607.452.464	27.638.246.719
Nợ phải trả không phân bổ				71.451.885.884
Tổng nợ phải trả				99.090.132.603
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tài sản của bộ phận	48.208.495.271	1.398.103.692	11.260.658.182	60.867.257.145
Tài sản không phân bổ				1.186.454.182.001
Tổng tài sản				1.247.321.439.146
Nợ phải trả của bộ phận	11.268.369.037	-	6.748.342.621	18.016.711.658
Nợ phải trả không phân bổ				62.056.996.624
Tổng nợ phải trả				80.073.708.282

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	Cổ đông - Công ty mẹ Cổ đông
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cạn Quảng Bình – Đình Vũ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Bên liên quan khác (*)
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Bên liên quan khác (*) (từ ngày 31 tháng 5 năm 2023)
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Bên liên quan khác (**)

(*) Đây là các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam – công ty mẹ.

(**) Đây là công ty con gián tiếp của Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd. – cổ đông.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	263.470.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	149.520.000	92.005.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	9.497.925.000	7.240.559.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	246.973.500	129.124.500
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	476.905.000	750.735.000
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	16.245.239.392	18.703.942.080
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh	26.310.181.647	17.116.917.642
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	119.985.885.289	121.256.026.789
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	231.610.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cạn Quảng Bình - Đình Vũ	885.745.000	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	39.300.000	-
	174.069.284.828	165.552.780.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
ii)	Mua hàng hóa và dịch vụ		
	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	13.431.637.070	19.342.080.478
	Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	36.153.834.381	31.059.388.611
	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	360.230.909	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	8.571.447.260	10.643.170.169
	Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	6.387.342.000	8.063.111.271
	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	3.004.662.431	4.995.783.973
	Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	12.902.928	-
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	4.798.096.155	6.417.406.178
	Công ty Cổ phần Cảng Cạn Quảng Bình - Đình Vũ	2.945.965.020	-
	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	20.537.382.864	-
		<u>96.203.501.018</u>	<u>80.520.940.680</u>
iii)	Chi phí hoa hồng		
	Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	<u>9.676.828.250</u>	<u>4.617.216.000</u>
iv)	Trả cổ tức		
	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	188.100.000.000	70.537.500.000
	Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	55.000.000.000	20.625.000.000
		<u>243.100.000.000</u>	<u>91.162.500.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

v) Các khoản chi lương và thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch	360.000.000	117.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	1.434.706.442	283.560.973
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên	726.049.728	493.751.603
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	360.000.000	117.000.000
Ông Chang Yen I	Thành viên	360.000.000	104.000.000
		<u>3.240.756.170</u>	<u>1.115.312.576</u>
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban	260.000.000	90.000.000
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên	260.000.000	90.000.000
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên	260.000.000	80.000.000
		<u>780.000.000</u>	<u>260.000.000</u>
Ban Giám đốc			
Ông Tạ Công Thông	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/3/2023)	Như trên	Như trên
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/3/2023)	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Dương Kim Khôi	Phó Giám đốc	442.294.396	247.871.011
		<u>442.294.396</u>	<u>247.871.011</u>
Kế toán trưởng			
Bà NghiêM Thị Thùy Dương		390.837.487	257.190.000
		<u>390.837.487</u>	<u>257.190.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	111.826.000	58.903.200
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	8.220.440.237	1.783.816.062
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	38.225.000	29.311.200
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	127.772.700	207.065.160
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	21.127.640.558	22.889.142.633
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	3.370.046.897	5.240.297.586
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	2.679.783.110	859.549.116
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	12.567.960
	35.675.734.502	31.080.652.917
	35.675.734.502	31.080.652.917
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	253.603.900	121.651.200
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	6.996.954.119	7.445.756.520
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	1.363.373.000	745.200.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	103.100.000	97.800.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.767.965.215	-
Công ty Cổ phần Cảng Cạn Quảng Bình - Đình Vũ	522.862.572	451.722.833
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	9.842.721.219	-
	21.850.580.025	8.862.130.553
	21.850.580.025	8.862.130.553

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuê đất		
Từ 1 đến 5 năm	3.006.580.000	2.405.264.000
Trên 5 năm	29.264.045.333	29.865.361.333
	32.270.625.333	32.270.625.333
	32.270.625.333	32.270.625.333

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

32 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 04/HĐ-TĐ đề ngày 28 tháng 1 năm 2015 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 152.694,9 m² tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hợp đồng này quy định việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023.



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Tạ Công Thông
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật